QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
BAN QLDA CCN ĐỨC HÒA HẠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

BIỂU 1

DANH SÁCH GÓP VỐN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ ĐỂ ĐẦU TƯ DỰ ÁN CHỈNH TRANG CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỨC HÒA HẠ, HUYỆN ĐỨC HÒA

Đơn giá huy động vốn tính cho diện tích đất khu vực 1 (45.860.000.000 đồng /393.661 m^2): 116.496,17 đồng/m2

ĐVT: đồng

STT	Doanh nghiệp, hộ cá thể	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn (m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Số tiền đã góp vốn	Số tiền còn phải đóng góp	Xác nhận hoàn thành góp vốn
	1	2	3	4	5 = 4 x đơn giá	6	7 = 5 - 6	
I. CÁC DOANH NGHIỆP ĐÃ GÓP ĐỦ VỐN								
A. ĐƯỜNG KÊNH TƯ THƯỢNG								
1. Doanh nghiệp (21 DN)				**177.015**	**20.621.569.000**	**20.621.624.000**		
1	Công ty TNHH điện khí Vĩnh Phong Long	15	67,123	12.892,00	1.501.869.000	1.501.869.000	-	Số 37/BQLDA ngày 19/4/2019
2	Công ty TNHH Nhật Minh (Tên mới Công ty TNHH MAKAJOHA)	15	68	6.442,00	750.468.000	750.468.000	-	Số 780/QĐTPT-BQLDA ngày 25/8/2020
3	Cơ sở xay xát Hưng Long Phát	15	83-84	11.266,00	1.312.446.000	1.312.500.000	Dư 54.000	Số 179/BQLDA ngày 12/6/2018
4	Nhà xưởng Quốc Vinh - Quốc Quyền	21	6,181,188,14	21.401,00	2.493.135.000	2.493.135.000	-	Số 662/QĐTPT-BQLDAĐHH ngày 21/11/2025
5	DNTN kẻ và đóng tập Hòa Bình	21	35,173,174	13.411,00	1.562.330.000	1.562.330.000	-	Số 203/QĐTPT-BHĐV ngày 12/8/2025
6	DNTN kẻ và đóng tập Hòa Bình	21	34,39	9.564,00	1.114.169.000	1.114.169.000	-	
7	Công ty TNHH MTV thép Vĩnh Bình	185	178	2.024,00	235.788.000	235.788.000	-	Số 255/QĐTPT-BQLCCN ngày 12/3/2026
8	Công ty TNHH Thuận Trụ (bà Trần Thị Hồ	21	177, 180	1.890,00	220.178.000	220.178.000	-	Số 108/QĐTPT-BQLCCN ngày 29/01/2026
9	Cơ sở SX Bằng Kiệt	15	137	8.000,00	931.969.000	931.969.000	-	Số 693/QĐTPT-BQLDA ngày 07/8/2020

ĐVT: đồng

STT	Doanh nghiệp, hộ cá thể	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn (m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Số tiền đã góp vốn	Số tiền còn phải đóng góp	Xác nhận hoàn thành góp vốn
10	Công ty TNHH Vĩnh Thuận Phát (chủ mới Lê Thị Bích Chi)	15	138	2.000,00	232.992.000	232.992.000	-	BC ngày 19/12/17;25/9/2017;14/11/18;04/03/2020
11	Cơ sở Sản xuất Đạt Thành	15	140	2.000,00	232.992.000	232.992.000	-	Số 17/BQLDA ngày 19/3/2019
12	Công ty TNHH SX-TM bao bì PP và cơ khí Anh Đức	21	15	6.109,00	711.675.000	711.675.000	-	Số 51/BQLDA ngày 24/7/2019
13	Công ty TNHH SX - TM - DV XNK Quang Vinh	21	36	9.076,00	1.057.319.000	1.057.319.000	-	Số 171/BQLDA ngày 26/4/2018
14	Công ty TNHH nhựa Hoàng Long	21	51	4.546,50	529.650.000	529.650.000	-	Số 196/BQLDA ngày 23/7/2018
15	Công ty TNHH Nhựt Dương	21	138,172,160, 151	3.466,50	403.834.000	403.834.000	-	Số 185/BQLDA ngày 28/6/2018
16	Trần Đức Bình, Lê Thị Oanh Diễm (Cty Vạn Phú Bình)	21	17	5.744,00	669.154.000	669.154.000	-	Số 186/QĐTPT-BQLCCN ngày 24/02/2026
17	Trần Đức Bình, Lê Thị Oanh Diễm (Cty Vạn Phú Bình)	21	18	5.000,00	582.481.000	582.481.000	-	
18	Huỳnh Thị Ngọc Thúy (Công ty TNHH SXTMDV Tân Trọng Minh)	21	190,191	6.024,00	701.773.000	701.773.000	-	Số 39/BQLDA ngày 03/5/2019
19	Cty TNHH SX màng nông nghiệp Miền Nam	15	184,185	4.982,00	580.384.000	580.385.000	Dư 1.000	Số 234/BQLDA ngày 12/11/2018
20	Công ty TNHH tư vấn đầu tư VLXD Quốc Gia (245 Nguyễn văn Luông, P. Bình Phú, HCM-0909907736)	15	71	37.177,00	4.330.978.000	4.330.978.000	-	Số 282/QĐTPT-BQLCCN ngày 26/8/2025
21	Cơ sở Hồng Đức (Chung cư Moonlight, block A, 510 Kinh Dương Vương, P. Bình Tân, HCM -0989986657)	22	53-160	4.000,00	465.985.000	465.985.000	-	Số 364/QĐTPT-BQLCCN ngày 09/4/2026
2. Hộ cá thể (09 hộ)				**25.574**	**2.979.273.000**	**2.979.274.000**		
22	Trần Văn Trung (Ông Tri Khởi Huê)	21	24	4.540,00	528.893.000	528.893.000	-	Số 40/BQLDA ngày 22/5/2019
23	Dương Bình	21	61	4.696,00	547.066.000	547.066.000	-	Số 704/QĐTPT-BQLDA ngày 19/7/2023
24	Trần Lương Quốc Hải	15	376	1.131,00	131.757.000	131.757.000	-	236/QĐTPT-BQLDA ngày 12/3/2021

ĐVT: đồng

STT	Doanh nghiệp, hộ cá thể	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn (m^2)	Số tiền phải đóng góp làm tròn	Số tiền đã góp vốn	Số tiền còn phải đóng góp	Xác nhận hoàn thành góp vốn
23	Dương Bình	21	61	4.696,00	547.066.000	547.066.000	-	Số 704/QĐTPT-BQLDA ngày 19/7/2023
24	Trần Lương Quốc Hải	15	376	1.131,00	131.757.000	131.757.000	-	236/QĐTPT-BQLDA ngày 12/3/2021
25	Bà Nguyễn Thị Phương Loan và Ông Trần Văn Trung	15	377	3.527,00	410.882.000	410.882.000	-	205/QĐTPT-BQLDA ngày 02/3/2021
26	Tạ Lập Huy, Trần Lập Cường	21	25	3.168,00	369.060.000	369.060.000	-	Số 184/BQLDA ngày 27/6/2018
27	Trần Chí Bình	21	155	298,00	34.716.000	34.716.000	-	Số 12/BQLDA ngày 04/3/2019
28	Lê Phi Cường, Nguyễn Thị Hẹn	15	139	2.000,00	232.992.000	232.992.000	-	Số 214/BQLDA ngày 24/9/2018
29	Nguyễn Thị Thúy Kiều (Công ty Vạn Phong cũ)	15	70	4.491,00	523.184.000	523.184.000	-	Số 01/BQLDA ngày 12/01/2021
30	Mao Nghiệp Phong	21	176,179,165, 166	1.723,00	200.723.000	200.724.000	Dư 1.000	Số 52/BQLDA ngày 25/7/2019
B. ĐƯỜNG KÊNH TÁM CHIÊU					-			
1. Doanh nghiệp				**191.103**	**22.262.767.000**	**22.263.700.400**		
31	Công ty TNHH SX TM Thép Hưng Á	16	20	4.359,00	507.807.000	507.807.000	-	901/QĐTPT-BQLDA ngày 06/11/2019
32	Công ty TNHH Vĩnh Chiêu	16	73	4.359,00	507.807.000	507.807.000	-	780/QĐTPT-BQLDA ngày 09/10/2019
33	Công ty TNHH SX TM Hồng Khải	16	38-21	7.347,00	855.897.000	855.897.000	-	528/QĐTPT-BQLDA ngày 17/6/2020
34	Công ty TNHH SX-TM-DV Mina	16	39	5.965,00	694.900.000	694.900.000	-	Số 178/BQLDA ngày 08/6/2018
35	DNTN Đầm Sen	21	7	4.479,00	521.786.000	521.786.000	-	Số 177/BQLDA ngày 05/6/2018
36	Công ty TNHH Huy Thành	21	8	9.050,00	1.054.290.000	1.054.290.000	-	Số 181/BQLDA ngày 19/6/2018
37	Công ty TNHH MTV bánh kẹo Cao Lợi Hưng	21	182 -16	4.285,00	499.186.000	499.186.400	Dư 400	Số 121/BQLDA ngày 20/11/2017

ĐVT: đồng

STT	Doanh nghiệp, hộ cá thể	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn (m^2)	Số tiền phải đóng góp làm tròn	Số tiền đã góp vốn	Số tiền còn phải đóng góp	Xác nhận hoàn thành góp vốn
38	Cơ sở Phan Tuấn (Thuê lại của Ông Cam Vĩ Luận)0938279201	21	144,157	1.830,00	213.188.000	213.188.000	-	679/QĐTPT-BQLDA ngày 11/9/2019
39	Cơ sở sản xuất TM - DV Hà Siêu	21	143-158-53	5.094,00	593.432.000	593.432.000	-	Số 46/BQLDA ngày 08/7/2019
40	DNTN Bát Hưng	21	26	2.088,00	243.244.000	243.244.000	-	Số 220/BQLDA ngày 27/9/2018
41	Công ty TNHH DV-TM Lộc Tài Lợi	21	49,145	7.429,00	865.450.000	865.450.000	-	Số 256/QĐTPT-BQLCCN ngày 12/3/2026
42	Nhà xưởng Trần Quốc Trung	21	50-63-64-164	9.325,00	1.086.327.000	1.086.327.000	-	Số 251/BQLDA ngày 13/12/2018
43	DNTN Tân Tiến Thành	16	19	5.529,00	644.107.000	644.107.000	-	Số 233/BQLDA ngày 06/11/2018
44	Công ty TNHH Minh Thạnh (thuê lại của Vương Kỳ Bảo)	16,22	171,94	2.800,00	326.189.000	326.189.000	-	Số 182/BQLDA ngày 21/6/2018
45	Công ty TNHH Tân Mỹ Ching	16	170 - 18	2.458,00	286.348.000	286.348.000	-	Số 1044/QĐTPT-BQLCCN ngày 23/12/2019
46	Công ty TNHH Khải Phú	22	95	2.000,00	232.992.000	232.992.000	-	Số 232/BQLDA ngày 05/11/2018
47	DNTN XNK -KD- SX Vinh Bảo Long	22	97	2.000,00	232.992.000	232.992.000	-	Số 254/QĐTPT-BQLCCN ngày 12/3/2026
48	Công ty TNHH Đồng An	22	1	3.160,00	368.128.000	368.128.000	-	Số 51/BQLDA ngày 06/6/2017
49	Công ty TNHH SX-TM-XNK Đức Khánh	22	117, 142, 2	21.136,00	2.462.263.000	2.462.263.000	-	Số 586/QĐTPT-BQLCCN ngày 18/5/2022
50	Công ty TNHH chế biến nước chấm Mêkông	22	99,18,29,28,27,3	34.371,00	4.004.090.000	4.004.090.000	-	Số 16/BQLDA ngày 18/3/2019
51	Công ty TNHHSX-TM Vĩnh Đạt	22	30 - 41	15.521,00	1.808.137.000	1.808.137.000	-	Số 263/BQLDA ngày 28/12/2018
52	Công ty TNHH sản xuất nhựa Minh Quang	22	209	1.831,00	213.304.000	213.304.000	-	Số 183/BQLDA ngày 27/6/2018
53	Công ty TNHH Hóa nhiệt xanh (Cơ Sở Tường Phát)	22	63,64,157,198	9.990,00	1.163.797.000	1.163.797.000	-	Số 700/QĐTPT-BQLCCN ngày 18/7/2023

ĐVT: đồng

STT	Doanh nghiệp, hộ cá thể	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn (m^2)	Số tiền phải đóng góp làm tròn	Số tiền đã góp vốn	Số tiền còn phải đóng góp	Xác nhận hoàn thành góp vốn
54	Công ty Phương Vy	22	177,181, 68, 183	5.345,00	622.672.000	623.603.200	Dư 931.200	Số 141/BQLDA ngày 09/01/2018
55	Cơ sở Song Thụy	22	173,176	2.794,00	325.490.000	325.490.000	-	Số 186/BQLDA ngày 02/7/2018
56	Cơ sở Vinh Ký	22	74	5.295,00	616.847.000	616.848.800	Dư 1.800	Số 727/QĐTPT-BQLCCN ngày 28/7/2026
57	Công ty TNHH MTV Ngô Kim Định	21	37	4.605,00	536.465.000	536.465.000	-	Số 163/BQLDA ngày 28/3/2018
58	Cơ sở Trà Sao Vàng	21	147	1.042,00	121.389.000	121.389.000	-	BC ngày 07/05/2019,14/4/20
59	Công ty TNHH Kim Duy Linh	22	67	3.436,00	400.281.000	400.281.000	-	Số 667/QĐTPT-BQLCCN ngày 10/9/2019
60	Cơ sở Hồng Phúc	22	174-175	2.180,00	253.962.000	253.962.000	-	Số 758/QĐTPT-BQLCCN ngày 03/10/2019
2. Hộ Cá thể				**21.973**	**2.559.770.000**	**2.559.765.000**		
61	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	21	146	800,00	93.197.000	93.197.000	-	Số 258/BQLDA ngày 24/12/2018
62	Trương Thiếu Hùng, Thi Kim Ngọc	16	54	4.932,00	574.559.000	574.559.000	-	Số 226/BQLDA ngày 11/10/2018
63	Đặng Bảo Anh	22	66	6.192,00	721.344.000	721.344.000	-	Số 14/BQLDA ngày 11/03/2019
64	Vương Gia Bửu, Vương chí Côn	22,21	87,88,27	7.355,00	856.829.000	856.830.000	Dư 1.000	Số 262/BQLDA ngày 28/12/2018; Số 36/BQLDA ngày 10/4/2019
65	Huỳnh Thị Út	21	150-152	229,00	26.678.000	26.672.000	Thiếu 600	1154/QĐTPT-BQLDA ngày 18/10/2022
66	Trần Ngọc Hải	22	208	1.831,00	213.304.000	213.304.000	-	Số 02/BQLDA ngày 05/01/2019
67	Ông Lâm Tiểu Bửu	16	167	634,00	73.859.000	73.859.000	-	Số 571/QĐTPT-BQLCCN ngày 05/11/2026
C. ĐƯỜNG TỈNH 825								
1. Doanh nghiệp				**48.053**	**4.373.627.000**	**4.373.627.000**		

ĐVT: đồng

STT	Doanh nghiệp, hộ cá thể	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn (m^2)	Số tiền phải đóng góp làm tròn	Số tiền đã góp vốn	Số tiền còn phải đóng góp	Xác nhận hoàn thành góp vốn
68	Cty TNHH CN & TM Tường Phong	16	24,64,52,40,41	17.251,00	2.009.675.000	2.009.675.000	-	Số 78/BQLDA ngày 13/9/2017
69	Cty TNHH TM & SX Việt Thống Nhất	15	49	19.026,00	1.108.228.000	1.108.228.000	-	Số 246/BQLDA ngày 04/12/2018
70	Lê Đình Nghĩa	21	192	2.340,00	272.601.000	272.601.000	-	Số 553/QĐTPT-BQLCCN ngày 06/8/2019
71	Huỳnh Lang	21	60	6.113,00	712.141.000	712.141.000	-	Số 726/QĐTPT-BQLCCN ngày 28/7/2026
72	Công ty TNHH Giống cây trồng Thuận Thành	16	173	3.323,00	270.982.000	270.982.000	-	Số 760/QĐTPT-BQLCCN ngày 04/10/2019
II. CÁC DOANH NGHIỆP CHƯA GÓP ĐỦ VỐN								
A. ĐƯỜNG KÊNH TƯ THƯỢNG								
1. Doanh nghiệp				**5.138**	**598.557.000**	**50.000.000**	**548.557.000**	
73	Nguyễn Thị Hà - Cơ sở Hà Siêu 124E đường 32B, Phường An Lạc, TP. HCM (098 378 3710)	15	56	5.138,00	598.557.000	50.000.000	548.557.000	Số 328/TB-QĐTPT ngày 15/3/2022
2. Hộ cá thể				**16.233**	**1.891.084.000**	**-**	**1.891.084.000**	
74	Lý Kim Anh	15	173	1.979,00	230.546.000		230.546.000	
75	Nguyễn Văn Viền	15	176	205,00	23.882.000		23.882.000	
76	Đinh Ngọc Hùng	15	50	1.602,00	186.627.000		186.627.000	
77	Huỳnh Thị Đoàn	15	99	7.934,00	924.281.000		924.281.000	
78	Trần Thị Ba	21	169	451,00	52.540.000		52.540.000	
79	Nguyễn Văn Ninh	15	184	1.737,00	202.354.000		202.354.000	

ĐVT: đồng

STT	Doanh nghiệp, hộ cá thể	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn (m^2)	Số tiền phải đóng góp làm tròn	Số tiền đã góp vốn	Số tiền còn phải đóng góp	Xác nhận hoàn thành góp vốn
80	Lê Tấn Tiến	21	156	2.325,00	270.854.000		270.854.000	
B. ĐƯỜNG KÊNH TÁM CHIẾU					-			
1. Doanh nghiệp				-	-	-	-	
2. Hộ Cá thể				**10.514**	**1.224.842.000**	-	**1.224.842.000**	
81	Nguyễn Thị Khỏe	**16**	**69**	305,00	35.531.000		35.531.000	
82	Nguyễn Văn Pháp	21	168	86,00	10.019.000		10.019.000	
83	Phùng Văn Quách	21	167	86,00	10.019.000		10.019.000	
84	Trịnh Trấn Hải	21	8	128,00	14.912.000		14.912.000	
85	Nguyễn Thị Ấn	21	37	763,00	88.887.000		88.887.000	
86	Nguyễn Văn Chiếu	16	36-37		-		-	
87	Lý Thị Kim Hoa	16	22-23	4.782,00	557.085.000		557.085.000	
88	Lê Diễm Thúy	21	96	3.971,00	462.606.000		462.606.000	
89	Trần Thị Nở, Trần Thị Kim Hoa	21	171	136,00	15.843.000		15.843.000	
90	Hồ Thị Hương	21	141,175	257,00	29.940.000		29.940.000	
III. THU TIỀN BÁN ĐẤT, ĐÁ DO ĐÀO HẠ NỀN MẶT ĐƯỜNG						**197.925.000**		
Tổng tiền huy động vốn chưa hoàn trả tiền chênh lệch diện tích cho DN (i)					**56.511.489.000**	**53.045.915.400**	**3.465.573.600**	
IV. HOÀN TRẢ LẠI TIỀN CHÊNH LỆCH DIỆN TÍCH DO CHÊNH LỆCH DIỆN TÍCH (ii)						**710.468.000**		
1	*Dương Bình*					*183.365.000*		Số 704/QĐTPT-BQLDA ngày 19/7/2023

ĐVT: đồng

STT	Doanh nghiệp, hộ cá thể	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn (m^2)	Số tiền phải đóng góp làm tròn	Số tiền đã góp vốn	Số tiền còn phải đóng góp	Xác nhận hoàn thành góp vốn
2	*Công ty TNHH Hóa nhiệt xanh (Cơ Sở Tường Phát)*					*186.860.000*		Số 700/QĐTPT-BQLCCN ngày 18/7/2023
3	*Nhà xưởng Quốc Vinh - Quốc Quyền*					*38.328.000*		Số 662/QĐTPT-BQLDA.ĐHH ngày 21/11/2025
4	*Công ty TNHH MTV Giấy tập Hòa Bình*					*72.519.000*		*Số 203/QĐTPT-BHĐV ngày 12/8/2025*
5	*Cty Vạn Phú Bình*					*30.782.000*		*Số 186/QĐTPT-BQLCCN ngày 24/02/2026*
6	*DNTN XNK -KD- SX Vinh Bảo Long*					*31.407.000*		Số 254/QĐTPT-BQLCCN ngày 12/3/2026
7	*Công ty Lộc tài Lợi*					*85.578.000*		Số 256/QĐTPT-BQLCCN ngày 12/3/2026
8	*Ông Hồ Tấn Sum*					*23.963.000*		Số 255/QĐTPT-BQLCCN ngày 12/3/2026
9	*Bà Huỳnh Lang*					*22.716.000*		Số 726/QĐTPT-BQLCCN ngày 28/7/2026
10	*Cty Trường Phát Phước Vinh*					*34.950.000*		Số 727/QĐTPT-BQLCCN ngày 28/7/2026
Tổng cộng giá trị huy động vốn sau khi hoàn trả tiền chênh lệch diện tích: (i) - (ii)						**52.335.447.400**	**3.465.573.600**	

LẬP BIỂU

Kiều Ngọc Thùy

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHỈNH TRANG CCN ĐỨC HÒA HẠ

Lục Văn Cỏng